

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – HÀ NỘI**

Bản án số: 839/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18/6/2026

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lại

Các Hội thẩm nhân dân:- Bà Đào Minh Chi

- Bà Phạm Thị Ngọc Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Ngân Hà – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 381/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “*Xin ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 721/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 849/2026/HNGĐST-QĐ ngày 28/5/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1993 (*Có mặt*).

Số căn cước: 036193002928

Nơi đăng ký thường trú: Tổ C, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1986 (*Có mặt*).

Số căn cước: 036086003651

Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ C, phường Đ, thành phố Hà Nội. (Nay là số B, ngõ A đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2022 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (Nay là UBND xã X, tỉnh Ninh Bình). Trước khi kết hôn, anh chị chưa ai kết hôn lần nào. Sau khi kết hôn,

anh chị sinh sống tại địa chỉ số B, ngõ A đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Quá trình anh chị chung sống với nhau không có hạnh phúc. Nguyên nhân chủ yếu do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Chị và anh L1 đã sống ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2025 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống và kinh tế độc lập. Đến nay, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để chị ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị L xác nhận chị và anh L1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Hiện nay, con chung đang ở cùng với chị L và mẹ đẻ chị L tại thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình. Khi ly hôn, chị L có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu M.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản): Chị L xác nhận không có, khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Chị L xác nhận không có, khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn L1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn L1 và chị Nguyễn Thị Liên kết H với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 23/12/2022 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (Nay là UBND xã X, tỉnh Ninh Bình). Trước khi kết hôn, anh chị chưa ai kết hôn lần nào. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại địa chỉ số B, ngõ A đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, vợ chồng không tránh khỏi những lúc có bất đồng quan điểm trong những vấn đề về gia đình và nuôi dạy con cái. Đầu tháng 12 năm 2025, do bố đẻ của chị L ốm nặng nên chị L đưa con về để chăm sóc bố. Đến ngày 19/12/2025, bố đẻ của chị L mất. Sau đó, tôi có nói chị L đưa con lên Hà Nội để cho con đi học vì học phí đã đóng cho con 01 năm, tuy nhiên chị L không đồng ý. Từ đó đến nay, chị L cùng con gái sống cùng mẹ đẻ của chị L tại thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình.

Đến nay, chị L xin ly hôn tôi thì tôi sẽ đồng ý ly hôn nếu chị L cho tôi nuôi con chung là cháu M.

- Về con chung: Anh L1 xác nhận có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Hiện nay, cháu M đang ở cùng chị L và mẹ đẻ của chị

L tại thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình. Khi ly hôn, anh L1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu M.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L1 không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nhà ở chung: Anh L1 xác nhận không có, khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh L1 xác nhận không có, khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Tôi đồng ý để chị L chịu toàn bộ án phí.

*** Qua làm việc với Tổ trưởng Tổ dân phố số C, phường Đ, Thành phố Hà Nội cung cấp:** Trong quá trình chung sống tại nơi cư trú, Tổ dân phố không thấy anh chị phát sinh mâu thuẫn gì ra bên ngoài. Ngoài ra, mâu thuẫn nội bộ bên trong gia đình anh chị thì Tổ dân phố không biết được. Hiện nay, chỉ còn anh L1 sinh sống tại địa chỉ số B, ngõ A đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Nếu anh chị ly hôn, Tổ dân phố đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cháu M. Về phần tài sản chung, vay nợ chung thì Tổ dân P không biết được, nên không có ý kiến gì.

*** Tại phiên tòa hôm nay**

- Chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L1. Về con chung: Chị L xác nhận chị và anh L1 có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu M. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các khoản nợ chung: Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định.

- Bị đơn là anh Nguyễn Văn L1 không đồng ý ly hôn với chị L. Về con chung: Anh L1 xác nhận anh và chị L có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu M. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh L1 không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Anh L1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các khoản nợ chung: Anh L1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Anh L1 đồng ý để chị L tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

*** Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Nội có quan điểm:**

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội thụ lý đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Nguyễn Văn L1 là hoàn toàn phù hợp với quy định

tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký đã thực hiện đúng các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48, Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng thời hạn theo quy định Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Chương XIV về phiên tòa sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH quy định về án phí năm 2016:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L1. Xử cho chị L được ly hôn với anh L1.

Về con chung: Giao con chung là cháu Ngọc M cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh L1 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về tài sản chung: Chị L và anh L1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về khoản nợ chung: Chị L và anh L1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị L chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L1 có nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay số B, ngõ A đường K, phường Đ, Thành phố Hà Nội. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên vẫn không hòa giải để đoàn tụ được. Vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 28/5/2026, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh Nguyễn Văn L1 theo quy định của pháp luật, nhưng anh L1 vắng

mặt không có lý do; vì vậy HĐXX đã căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 233, khoản 2 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa được mở lại vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 18/6/2026. Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Văn L1 có mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 kết hôn với nhau tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (Nay là UBND xã X, tỉnh Ninh Bình). Trước khi kết hôn, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 chưa ai kết hôn lần nào. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của chị L, anh L1 và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Quá trình vợ chồng anh chị chung sống với nhau phát sinh những mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày và việc chăm sóc, nuôi dạy con cái. Nguyên nhân chủ yếu của mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Tháng 12 năm 2025, chị L về quê chăm bố ốm, sau đó bố chị L mất. Tuy nhiên, chị L và con gái vẫn ở quê cùng mẹ đẻ chị L tại thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình từ đó cho đến nay.

Xét thấy cuộc hôn nhân muốn có hạnh phúc phải được xây dựng từ hai phía, hai vợ chồng phải chung sống cùng nhau, quan tâm và thương yêu chăm sóc nhau. Hơn nữa, hai vợ chồng cùng phải có nghĩa vụ quan tâm, chia sẻ với nhau trong việc xây dựng kinh tế và nuôi dạy con cái. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng không có kết quả, chị L vẫn cương quyết xin ly hôn. Hơn nữa, anh L1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tuy nhiên, anh L1 chỉ đồng ý ly hôn với chị L khi chị L đồng ý cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị L xin ly hôn là có căn cứ. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn L1 là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh chị xác nhận có 01 con chung cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Khi ly hôn, chị L và anh L1 đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M. Hiện nay, cháu M đang sinh sống cùng với mẹ và bà ngoại tại thôn C, xã X, tỉnh Ninh Bình.

Xét thấy, các đương sự không thống nhất được việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 đều có điều kiện nhất định để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, nguyện vọng của anh chị đều chính đáng, tuy nhiên, con chung là cháu Ngọc M dưới 36 tháng tuổi nên căn cứ theo khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con chung phải được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Trong trường hợp này, chị L có đủ điều kiện để nuôi con chung, vợ chồng anh chị cũng không có thỏa thuận nào khác. Do vậy, căn cứ vào Điều 58, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2024, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh L1 có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con. Do đó, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh L1 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị L và anh L1 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị L và anh L1 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQUH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn L1.

2. Về con chung: Xác nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 28/12/2023. Giao con chung là cháu Ngọc M cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Anh Nguyễn Văn L1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh L1 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung và nhà ở chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006139 ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn L1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 3 – Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Hà Nội;
- UBND phường nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lại